



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III/2018**

**THÁNG 10 NĂM 2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>1.161.521.905.953</b>	<b>1.510.449.428.243</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>292.180.494.345</b>	<b>515.263.544.879</b>
Tiền	111	V.1	11.780.494.345	12.653.544.879
Các khoản tương đương tiền	112		280.400.000.000	502.610.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>828.708.508.788</b>	<b>947.704.703.609</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		28.201.147.974	1.433.459.640
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.575.998.346	6.821.643.641
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		766.600.000.000	519.900.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	5.331.362.468	419.549.600.328
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>844.735.707</b>	<b>671.867.964</b>
Hàng tồn kho	141		844.735.707	671.867.964
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.788.167.113</b>	<b>46.809.311.791</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		29.173.110.165	29.684.808.361
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.030.662.500	2.020.714.903
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.584.394.448	15.103.788.527

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>32.525.598.421.394</b>	<b>26.349.038.467.430</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.099.000.000</b>	<b>4.099.000.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.3	4.099.000.000	4.099.000.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>91.508.566.075</b>	<b>55.483.372.004</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	51.491.464.620	26.113.605.095
Nguyên giá	222		102.627.462.656	69.208.490.141
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.135.998.036)	(43.094.885.046)
Tài sản cố định vô hình	227	V.6	40.017.101.455	29.369.766.909
Nguyên giá	228		44.508.871.840	31.969.306.640
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.491.770.385)	(2.599.539.731)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.7</b>	<b>204.799.924.194</b>	<b>215.668.517.343</b>
Nguyên giá	231		295.423.374.882	295.423.374.882
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(90.623.450.688)	(79.754.857.539)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>248.594.287</b>	<b>20.901.654.922</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		248.594.287	20.901.654.922
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>32.212.274.800.000</b>	<b>26.046.404.800.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	32.211.574.800.000	26.045.704.800.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		700.000.000	700.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.667.536.838</b>	<b>6.481.123.161</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	12.667.536.838	6.481.123.161
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>33.687.120.327.347</b>	<b>27.859.487.895.673</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>616.198.111.674</b>	<b>529.208.815.969</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>616.198.111.674</b>	<b>529.208.815.969</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.969.899.715	29.848.191.210
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	429.699.028	595.023.490
Phải trả người lao động	314		675.018.080	1.470.758.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		898.800.000	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		4.680.731.557	4.670.415.465
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	9.914.798.769	2.082.746.028
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		597.629.164.525	490.541.681.776
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>33.070.922.215.673</b>	<b>27.330.279.079.704</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.11</b>	<b>33.070.922.215.673</b>	<b>27.330.279.079.704</b>
Vốn cổ phần	411		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.239.071.660.000	15.170.790.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		3.211.560.416.270	3.202.198.967.068
Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.693.270.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		902.000.000.000	502.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.718.290.139.403	8.456.983.382.636
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.384.669.208.760	8.456.983.382.636
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.333.620.930.643	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>33.687.120.327.347</b>	<b>27.859.487.895.673</b>

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



Trần Tuấn Dương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2018

Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND	9 tháng đầu năm 2018 VND	9 tháng đầu năm 2017 VND
01	VI.1	18.745.722.174	24.711.346.169	85.990.557.526	38.194.606.169
10	VI.2	18.745.722.174	24.711.346.169	85.990.557.526	38.194.606.169
11	VI.2	12.430.656.747	21.133.520.552	64.627.887.062	27.869.214.410
20	VI.3	6.315.065.427	3.577.825.617	21.362.670.464	10.325.391.759
21	VI.3	1.341.078.923.045	1.804.166.522.415	5.938.522.948.876	9.222.838.624.659
22	VI.3	1.329.933.030.230	1.797.511.575.630	5.904.901.907.388	9.206.693.869.120
26	VI.6	3.499.500	524.690.179.836	3.499.500	673.723.442.348
30	VI.6	13.470.716.950	10.479.078.361	45.136.335.803	35.952.541.134
31	VI.4	1.333.919.772.022	1.272.575.089.835	5.914.745.784.037	8.523.488.032.936
32	VI.5	1.503.252.480	1.804.832.271	4.115.137.060	4.681.859.105
40	VI.5	880.118.756	112.439.154	2.434.479.425	337.318.507
50	VI.5	623.133.724	1.692.393.117	1.680.657.635	4.344.540.598
51	VI.5	1.334.542.905.746	1.274.267.482.952	5.916.426.441.672	8.527.832.573.534
60	VI.5	921.975.103	-	6.508.024.905	-
		<b>1.333.620.930.643</b>	<b>1.274.267.482.952</b>	<b>5.909.918.416.767</b>	<b>8.527.832.573.534</b>

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>5.916.426.441.672</b>	<b>8.527.832.573.534</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		20.801.936.793	16.882.141.047
- Các khoản dự phòng	03		-	(93.386.346.727)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.938.522.948.876)	(8.983.388.624.659)
<b>Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(1.294.570.411)</b>	<b>(532.060.256.805)</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(33.241.975.983)	14.575.066.574
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(172.867.743)	(239.159.044)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(14.896.290.246)	(3.816.791.435)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(5.674.715.481)	(21.720.960.677)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(20.922.222)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(5.000.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh sản xuất kinh doanh	17		(88.271.455.222)	(64.466.096.926)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(143.551.875.086)</b>	<b>(612.749.120.535)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.343.525.250)	(6.123.553.667)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.472.900.000.000)	(1.212.300.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.226.200.000.000	1.274.900.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.165.870.000.000)	(16.530.092.453.467)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.431.781.680.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.343.964.799.100	10.363.398.577.654
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.948.726.150)</b>	<b>(4.678.435.749.480)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.424.719.202	5.056.285.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.168.500)	(53.148.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>11.417.550.702</b>	<b>5.056.232.211.500</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(223.083.050.534)</b>	<b>(234.952.658.515)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>515.263.544.879</b>	<b>664.810.224.233</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>292.180.494.345</b>	<b>429.857.565.718</b>

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

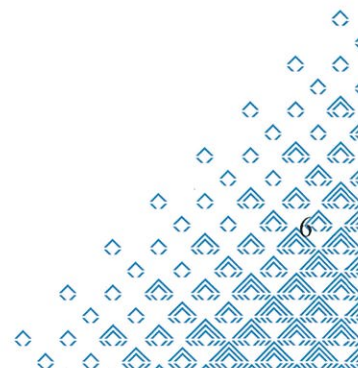


Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng và
- Đầu tư tài chính

#### 3. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

#### 4. Cấu trúc Công ty

• Danh sách các công ty con		Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
1	<b>Công ty CP Đầu tư &amp; Khoáng sản An Thông</b> Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, P. Trần Phú, thị xã Hà Giang, tỉnh Hà Giang	99,96%	99,96%
2	<b>Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương</b> Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương	99,998%	99,998%
3	<b>Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất</b> Địa chỉ: Khu kinh tế Dung Quất, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	99,00%	99,00%
4	<b>Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên</b> Địa chỉ: KCN Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	<b>Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,97%	99,97%
6	<b>Công ty TNHH Tôn Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường E1, khu E, KCN Phố Nối A, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	<b>Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,86%	99,86%
8	<b>Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát</b> Địa chỉ: Đường B4, khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên	99,60%	99,60%
9	<b>Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát</b> Địa chỉ: Xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	99,67%	99,67%
10	<b>Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát</b> Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, P. Lê Đại Hành, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội, VN	99,82%	99,82%



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
• <b>Danh sách các công ty con</b>		
11 <b>Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát</b> Địa chỉ: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,99%	99,99%

• **Danh sách các đơn vị trực thuộc**

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội**

Địa chỉ: 39 Nguyễn Đình Chiểu, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng**

Địa chỉ: 171 Trường Chinh, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng

**Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại TP Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 643 Điện Biên Phủ, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

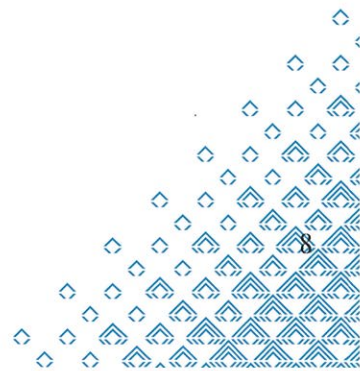
### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các khoản mục tài sản có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Kỹ thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản mục nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngoại thương tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### 3. Các khoản đầu tư

##### (a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### (b) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

##### (c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

*Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:* Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:* Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên

*Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):* Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

*Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:* Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc.

*Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:* Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Cổ phiếu phổ thông:* Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận bằng giá phát hành sau khi trừ đi các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu cho thuê:* Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

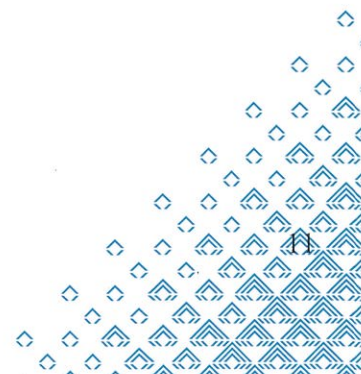
*Thu nhập từ tiền lãi:* Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

*Thu nhập từ cổ tức:* Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền

	30/09/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.091.056.120	38.951.502
Tiền gửi ngân hàng	10.689.438.225	12.614.593.377
Các khoản tương đương tiền	280.400.000.000	502.610.000.000
<b>Cộng</b>	<b>292.180.494.345</b>	<b>515.263.544.879</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**2. Đầu tư vào công ty con**

Công ty con	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
• Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông	845.030.800.000	-	845.030.800.000	845.030.800.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Hải Dương	3.595.924.000.000	-	3.595.924.000.000	3.595.924.000.000
• Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	19.800.000.000.000	-	19.800.000.000.000	14.800.000.000.000
• Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên	600.000.000.000	-	600.000.000.000	600.000.000.000
• Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát	1.499.500.000.000	-	1.499.500.000.000	999.500.000.000
• Công ty TNHH Tôn Hòa Phát	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
• Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát	349.500.000.000	-	349.500.000.000	179.500.000.000
• Công ty CP Nội thất Hòa Phát	398.400.000.000	-	398.400.000.000	398.400.000.000
• Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát	149.500.000.000	-	149.500.000.000	149.500.000.000
• Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát	1.093.870.000.000	-	1.093.870.000.000	598.000.000.000
• Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát	2.879.850.000.000	-	2.879.850.000.000	2.879.850.000.000
	<b>32.211.574.800.000</b>	<b>-</b>	<b>32.211.574.800.000</b>	<b>26.045.704.800.000</b>

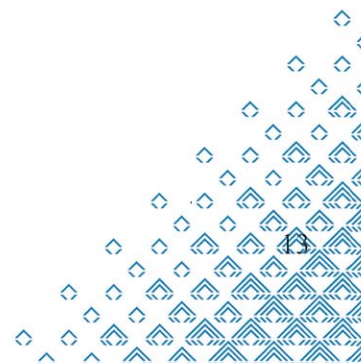
## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 3. Phải thu khác

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu khác – ngắn hạn</b>				
Lãi phải thu	796.677.810	-	1.447.939.179	-
Phải thu người lao động	664.066.161	-	225.251.784	-
Phải thu về cổ tức	3.085.523.611	-	417.232.532.135	-
Phải thu khác	785.094.886	-	643.877.230	-
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>5.331.362.468</b>	<b>-</b>	<b>419.549.600.328</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác – dài hạn</b>				
Đặt cọc, ký cược, ký quỹ	4.099.000.000	-	4.099.000.000	-
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>	<b>4.099.000.000</b>	<b>-</b>

### 4. Hàng tồn kho

	30/09/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	440.628.950	-	267.761.207	-
Hàng hóa	404.106.757	-	404.106.757	-
<b>Cộng</b>	<b>844.735.707</b>	<b>-</b>	<b>671.867.964</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

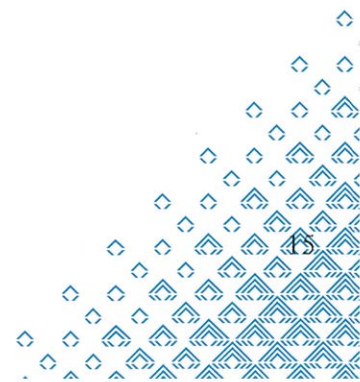
**5. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng		Tổng cộng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	4.461.631.355	41.803.790.030	22.943.068.756	69.208.490.141				
- Tăng do mua trong kỳ	-	-	2.816.280.000	1.144.622.874	3.960.902.874				
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành trong kỳ	24.611.865.454	1.970.850.390	-	2.875.353.797	29.458.069.641				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>24.611.865.454</b>	<b>6.432.481.745</b>	<b>44.620.070.030</b>	<b>26.963.045.427</b>	<b>102.627.462.656</b>				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.718.571.941	24.349.956.482	16.026.356.623	43.094.885.046				
- Khấu hao trong kỳ	1.440.120.466	676.882.481	3.908.209.700	2.015.900.343	8.041.112.990				
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>1.440.120.466</b>	<b>3.395.454.422</b>	<b>28.258.166.182</b>	<b>18.042.256.966</b>	<b>51.135.998.036</b>				
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày 01/01/2018	-	1.743.059.414	17.453.833.548	6.916.712.133	26.113.605.095				
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>23.171.744.988</b>	<b>3.037.027.323</b>	<b>16.361.903.848</b>	<b>8.920.788.461</b>	<b>51.491.464.620</b>				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**6. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	3.213.898.140	31.969.306.640
<i>Mua trong kỳ</i>		12.539.565.200	12.539.565.200
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>28.755.408.500</b>	<b>15.753.463.340</b>	<b>44.508.871.840</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	2.599.539.731	2.599.539.731
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	1.892.230.654	1.892.230.654
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	-	<b>4.491.770.385</b>	<b>4.491.770.385</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2018	28.755.408.500	614.358.409	29.369.766.909
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>28.755.408.500</b>	<b>11.261.692.955</b>	<b>40.017.101.455</b>





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 7. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Số dư ngày 01/01/2018	295.423.374.882
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>295.423.374.882</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư ngày 01/01/2018	79.754.857.539
- Khấu hao trong kỳ	10.868.593.149
<b>Số dư ngày 30/09/2018</b>	<b>90.623.450.688</b>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2018	215.668.517.343
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>204.799.924.194</b>

### 8. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa văn phòng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	4.462.366.036	2.018.757.125	6.481.123.161
Tăng trong kỳ	67.668.000	301.667.264	6.831.954.546	7.201.289.810
Chuyển từ xây dựng cơ bản	2.261.427.490	256.483.128	-	2.517.910.618
Phân bổ trong kỳ	(514.671.370)	(1.145.590.743)	(1.872.524.638)	(3.532.786.751)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2018</b>	<b>1.814.424.120</b>	<b>3.874.925.685</b>	<b>6.978.187.033</b>	<b>12.667.536.838</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### 9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	30/09/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.264.744.097	(9.007.070.728)	246.304.195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.508.024.905	(6.508.024.905)	-
Thuế thu nhập cá nhân	492.083.490	1.006.666.940	(1.315.355.597)	183.394.833
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	272.413.052	(272.413.052)	-
Các loại thuế, phí khác	102.940.000	6.000.000	(108.940.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>595.023.490</b>	<b>17.057.848.994</b>	<b>(17.211.804.282)</b>	<b>429.699.028</b>

### 10. Phải trả khác

	30/09/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		
Phải trả cổ tức	1.316.972.000	1.324.140.500
Các khoản phải trả khác	8.597.826.769	758.605.528
<b>Cộng</b>	<b>9.914.798.769</b>	<b>2.082.746.028</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>8.428.749.560.000</b>	<b>674.149.437.068</b>	<b>4.368.745.233.712</b>	<b>502.000.000.000</b>	<b>(1.093.000.000)</b>	<b>13.972.551.230.780</b>
Lợi nhuận trong kỳ			8.681.594.192.303	-	-	8.681.594.192.303
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	2.528.235.830.000	2.528.049.530.000	-	-	-	5.056.285.360.000
Trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu	4.213.804.610.000	-	(4.213.804.610.000)	-	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(398.481.582.484)	-	-	(398.481.582.484)
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	600.270.000	-	(600.270.000)	-
Thù lao thành viên Ban kiểm soát	-	-	(28.000.000)	-	-	(28.000.000)
Biến động khác	-	-	18.357.879.105	-	-	18.357.879.105
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>15.170.790.000.000</b>	<b>3.202.198.967.068</b>	<b>8.456.983.382.636</b>	<b>502.000.000.000</b>	<b>(1.693.270.000)</b>	<b>27.330.279.079.704</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>15.170.790.000.000</b>	<b>3.202.198.967.068</b>	<b>8.456.983.382.636</b>	<b>502.000.000.000</b>	<b>(1.693.270.000)</b>	<b>27.330.279.079.704</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.909.918.416.767	-	-	5.909.918.416.767
Thu hồi cổ phiếu thường cho nhân viên làm cổ phiếu quỹ	-	-	370.000.000	-	(370.000.000)	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.068.281.660.000	-	(6.068.281.660.000)	-	-	-
Tại phát hành cổ phiếu quỹ	-	9.361.449.202	-	-	2.063.270.000	11.424.719.202
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	-	(400.000.000.000)	400.000.000.000	-	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi, thù lao thành viên hội đồng quản trị	-	-	(180.700.000.000)	-	-	(180.700.000.000)
<b>Tại ngày 30/09/2018</b>	<b>21.239.071.660.000</b>	<b>3.211.560.416.270</b>	<b>7.718.290.139.403</b>	<b>902.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>33.070.922.215.673</b>

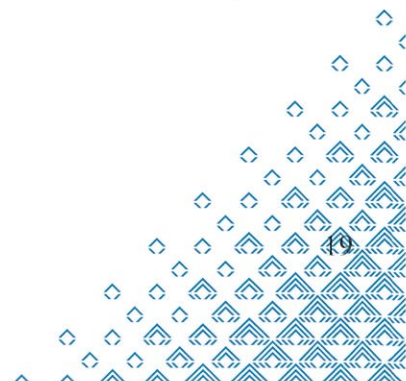


Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

### b. Cổ phiếu

	30/09/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.517.079.000
Số lượng cổ phiếu thu hồi làm cổ phiếu quỹ		(169.327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	2.123.907.166	1.516.909.673
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.745.722.174	24.711.346.169
<b>Cộng</b>	<b>18.745.722.174</b>	<b>24.711.346.169</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.430.656.747	21.133.520.552
<b>Cộng</b>	<b>12.430.656.747</b>	<b>21.133.520.552</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.145.892.815	6.654.946.785
Lợi nhuận công ty con chuyển về	1.329.933.030.230	1.797.511.575.630
<b>Cộng</b>	<b>1.341.078.923.045</b>	<b>1.804.166.522.415</b>

**4. Thu nhập khác**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ	1.503.252.480	1.804.832.271
<b>Cộng</b>	<b>1.503.252.480</b>	<b>1.804.832.271</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**5. Chi phí khác**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Giá vốn của điện nước và các dịch vụ cung cấp	880.118.756	112.439.154
<b>Cộng</b>	<b>880.118.756</b>	<b>112.439.154</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý III năm 2018 VND	Quý III năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	4.279.158.923	3.535.799.044
Chi phí khấu hao và phân bổ	3.552.677.076	2.030.263.842
Chi phí bằng tiền khác	5.638.880.951	4.913.015.475
<b>Cộng</b>	<b>13.470.716.950</b>	<b>10.479.078.361</b>

Hưng Yên, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Dương

